

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC CỦA GIÁO VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC NHẪM ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐỔI MỚI TRONG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

NGUYỄN THỊ THÀNH VÂN*

Abstract: The paper analyzes the teaching methods on capacity approach to help students recognize fully and clearly the purpose of learning, fostering positive emotions to subjects. Teacher-student relationship and friendship also motivate students to learn.

Keywords: Solution; teaching; access capability.

1. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, thế giới ngày nay đang phát triển rất nhanh chóng về mọi mặt, nhiều tri thức vừa ra đời chưa bao lâu đã nhanh chóng bị lạc hậu và con người không ngừng tìm tòi, phát hiện ra những tri thức mới để đáp ứng yêu cầu của thời đại. Lí luận dạy học (DH) cũng phải đổi mới theo hướng tập trung vào người học. Giáo viên (GV) từ một chuyên gia DH truyền thụ kiến thức, chuyển sang làm nhiệm vụ định hướng, tổ chức, dạy cách học cho người học. Với giới hạn bài viết này, chúng tôi nhấn mạnh vấn đề GV tự tìm tòi biện pháp thích hợp nhằm nâng cao chất lượng DH theo hướng tiếp cận năng lực (TCNL) và đây là một trong những yêu cầu cấp thiết của việc đổi mới trong giáo dục (GD).

2. DH theo TCNL thực hiện

2.1. Năng lực, TCNL

Theo Nguyễn Như Ý, năng lực được hiểu là *điều kiện đủ hoặc vốn có để làm một việc gì; hay là khả năng thực hiện tốt một công việc như chuyên môn, tổ chức...*[1; tr 1172].

Theo Nguyễn Trọng Khanh (2011), năng lực bao gồm các kĩ năng (KN), kĩ xảo cần thiết được định hình trên cơ sở kiến thức được gắn bó đa dạng với động cơ và thói quen tương ứng, làm cho con người có thể đáp ứng được những yêu cầu đặt ra trong công việc [2].

Như vậy có thể hiểu năng lực là những khả năng, kĩ xảo được hình thành hay có sẵn của mỗi chủ thể nhằm giải quyết các tình huống cụ thể thông qua phương tiện, phương pháp, hình thức tổ chức cụ thể.

Trong Dự thảo chương trình GD phổ thông tổng thể [3], Bộ GD-ĐT đã xác định 8 năng lực chung cơ bản nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực chủ yếu sau: Tự học; giải quyết vấn đề và

sáng tạo; thẩm mĩ; thể chất; giao tiếp; hợp tác; tính toán; công nghệ thông tin và truyền thông. Các năng lực này được thể hiện ở các mức độ khác nhau đối với mỗi cấp học.

Vậy TCNL là gì? Hiện nay có nhiều cách định nghĩa khác nhau nhưng đều thống nhất là khả năng con người thực hiện nhiệm vụ được giao một cách có trách nhiệm và hiệu quả bằng hành động để giải quyết vấn đề trong nhiều bối cảnh khác nhau, thuộc lĩnh vực nghề nghiệp, xã hội, cá nhân trên cơ sở hiểu biết, KN, kĩ xảo và kinh nghiệm để tạo ra sản phẩm có giá trị phục vụ cho chính cuộc sống của học và cộng đồng,...

2.2. TCNL thực hiện trong DH. Những KN mà GD theo năng lực thực hiện mang lại là các nhóm KN cốt lõi và những kiến thức, thái độ, KN “mềm” được đòi hỏi bởi nơi làm việc ở thế kỉ XXI. Những KN này cần thiết cho sự thành công nghề nghiệp tại tất cả các cấp độ làm việc và cho sự thành công tại tất cả các cấp độ GD khác nhau. Mô hình này thể hiện 6 KN khác nhau và được phân thành 6 nhóm: 1) Những KN về năng lực cơ bản: đọc, viết, tính toán; 2) Những KN truyền đạt: nói, nghe; 3) Những KN về năng lực thích ứng: giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo; 4) Những KN phát triển: tự trọng, động viên và xác định mục tiêu, hoạch định sự nghiệp; 5) Những KN về hiệu quả của nhóm: quan hệ qua lại giữa các cá nhân, làm việc đồng đội, đàm phán; 6) Những KN tác động, ảnh hưởng: hiểu biết văn hóa tổ chức, lãnh đạo tập thể.

Tiếp cận theo năng lực thực hiện có những ưu thế so với các cách tiếp cận khác nên thuận lợi hơn trong

* Trưởng Cao đẳng Sư phạm Nghệ An

việc thực hiện mục tiêu đào tạo. Những ưu điểm đó là:
- TCNL cho phép cá nhân hóa việc học: trên cơ sở mô hình năng lực, người học sẽ bổ sung những thiếu hụt của cá nhân để thực hiện những nhiệm vụ cụ thể của mình; - TCNL chú trọng vào kết quả đầu ra; - TCNL tạo ra những linh hoạt trong việc đạt tới những kết quả đầu ra: theo những cách thức riêng phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của cá nhân; - TCNL còn tạo khả năng cho việc xác định một cách rõ ràng những gì cần đạt được và những tiêu chuẩn cho việc đo lường các thành quả.

Việc chú trọng vào kết quả đầu ra và những tiêu chuẩn đo lường khách quan của những năng lực cần thiết để tạo ra các kết quả này là điểm được các nhà hoạch định chính sách GD, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đặc biệt quan tâm nhấn mạnh.

2.3. Đặc điểm của DH theo TCNL thực hiện:

- Định hướng đầu ra: là đặc điểm cơ bản nhất, có ý nghĩa trung tâm vì nó chỉ ra rằng người học có thể làm được cái gì trong một tình huống lao động nhất định theo tiêu chuẩn đề ra.

- Dạy và học để phát triển các năng lực thực hiện: do có định hướng đầu ra nên DH theo năng lực thực hiện trước hết phải xác định được các năng lực thực hiện mà sinh viên (SV) phải nắm vững hay thông thạo. Nội dung chương trình DH nên được cấu trúc thành các module để liên kết tất cả các thành phần kiến thức liên quan trong các nội dung lí thuyết với các KN để tạo ra một năng lực chuyên môn nhằm thực hiện một công việc nhất định trong nghề.

- Đánh giá trong đào tạo theo năng lực thực hiện: đánh giá SV thông qua thành tích của SV theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn được xây dựng theo mục đích DH.

- Tổ chức và quản lí quá trình DH: GV căn cứ vào mức độ thành thạo được tất cả các năng lực thực hiện đã xác định trong khung chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn.

GV phải giúp SV: *Thứ nhất*, GV phải nói rõ những tiêu chuẩn mà SV cần đạt đến. *Thứ hai*, GV phải cho SV thấy rõ giá trị của những đánh giá xác thực và thẳng thắn đối với những tiêu chuẩn mà SV biết được các em đang ở đâu và cần phải làm gì. Nếu chỉ dùng điểm số để công nhận và cấp bằng cho SV trong khi các em chưa có những KN cần thiết thì các em không thể thích nghi được với công việc thực tiễn trong tương lai. *Thứ ba*, GV thêm các năng lực và các KN nên tăng vào mọi chỗ trong khung chương

trình học. SV thực sự cần điều này và được trải nghiệm những tình huống khó ở trên lớp. Thực tiễn cho thấy, nếu SV biết cách giải quyết những tình huống vừa sức thì các em sẽ thích thú, ham học vì đó là sự luyện tập trong những bài tập lớn đầy tính thử thách nhưng vừa sức.

Mô hình năng lực trên là cơ sở để xây dựng mô hình năng lực của giáo viên trung học Việt Nam. Theo đó, có 8 năng lực (còn gọi là 8 tiêu chuẩn) mà giáo viên phải đạt được. Đó là chuẩn đầu ra cho các trường trong công tác đào tạo SV ngành sư phạm, đặc biệt là trong đào tạo theo TCNL thực hiện.

3. Các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học của GV theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới GD-ĐT

3.1 GV hoàn thiện KN làm việc nhóm và thảo luận cho SV. Biện pháp này được đề xuất dựa trên sự tương tác của GV với SV trong quá trình làm việc nhóm và tham gia thảo luận toàn lớp trong việc thực hiện giải quyết nhiệm vụ học tập. Cụ thể là vai trò tổ chức và điều khiển của GV đối với hoạt động nhóm và thảo luận nhóm, thảo luận toàn lớp của SV.

GV tổ chức cho SV học tập nhóm và thảo luận toàn lớp là hình thức tranh thủ ý kiến của nhóm, của lớp để khách quan hóa kiến thức của mình về kiến thức, về các KN, nguyên tắc và phương pháp của môn học. Với biện pháp này, SV tiếp thu kiến thức một cách mềm mại, linh hoạt, không cứng nhắc, máy móc. Biện pháp này giúp SV có thông tin đa chiều, biết chọn lọc và xử lí thông tin hợp lí, đặc biệt là SV biết làm việc trong sự tương tác với các SV khác, là tiền đề cho thực tiễn giảng dạy sau này.

Biện pháp này thực hiện theo trình tự sau: - GV chia nhóm học tập gồm khoảng 5 người/nhóm cho một lớp 25 SV, tổng cộng 5 nhóm/lớp; - GV đưa ra những "tình huống có vấn đề" phù hợp với mục tiêu bài học, môn học; - GV giao nhiệm vụ cho từng nhóm để SV mỗi nhóm cùng nhau giải quyết. GV khuyến khích và động viên SV tích cực hợp tác cùng nhau để giải quyết nhiệm vụ. SV các nhóm có thể tham khảo ý kiến của nhau để nguồn thông tin thêm đa dạng và việc giải quyết tình huống khách quan hơn; - GV tổ chức, hỗ trợ và kiểm soát công việc thảo luận của SV, tạo điều kiện cho SV chia sẻ, trao đổi, thảo luận để thống nhất ý kiến. SV tranh thủ sự giúp đỡ của GV để làm việc tích cực, sáng tạo và hiệu quả; - GV tổ chức cho nhóm trình bày sản phẩm thảo luận trước lớp. SV cử đại diện trình bày vấn đề với sự hỗ trợ bổ sung của nhóm; - GV tổng kết và

đánh giá kết quả làm việc của nhóm. Sau đó thống nhất và khái quát hóa tri thức của bài học.

3.2. GV tổ chức hoàn thiện KN mô hình hóa bài học cho SV. Đây là biện pháp khó vì nó liên quan đến khả năng so sánh, đối chiếu, phân tích, tổng hợp và tư duy trừu tượng. Trên cơ sở mối quan hệ giữa nhiệm vụ học tập của SV và khả năng tư duy của SV về nội dung bài học theo một trật tự nhất định theo một hệ thống logic. KN mô hình hóa bài học cho phép SV huy động trí lực nhiều hơn trong quá trình học tập. GV làm rõ logic của nội dung bài học và tạo ra các tình huống DH để SV xác định logic của bài học và mô hình hóa bài học dưới dạng sơ đồ hay bảng hệ thống kiến thức. GV tổ chức cho SV thiết lập sơ đồ môn học trên giấy: Nghiên cứu và phân tích từng vị trí của từng mối quan hệ trong nội dung bài học và với các kiến thức liên hệ bên ngoài để SV có cái nhìn tổng quát và sơ đẳng nhất về nội dung môn học.

Các bước thực hiện:

- SV sắp xếp các khái niệm, đơn vị kiến thức hợp lí: Đây là biện pháp hệ thống hóa bài học sao cho mỗi khái niệm, mỗi đơn vị kiến thức phải được phân bố vào 1 vị trí tương ứng, phù hợp. Ví dụ so sánh phương pháp DH: *Phương pháp DH trước đây*: - Thầy truyền đạt kiến thức; - Thầy đọc thoại - phát vấn;...; *Phương pháp DH hiện nay*: - Trò tự tìm kiến thức bằng hoạt động của mình; - Đối thoại trò - trò, trò - thầy; hợp tác với bạn, học bạn...

- Giải thích sơ đồ: GV hướng dẫn SV cách đọc sơ đồ, giải thích và chỉ ra các mối liên hệ giữa các thành tố, SV hiểu và tiếp cận kiến thức bài học dễ dàng hơn.

- GV hướng dẫn SV lập sơ đồ tư duy bài học: GV ghi ý chính vào ô ở giữa, các ý phụ thứ nhất là các nhánh lớn phát triển ra từ ô ở giữa, các ý phụ thứ hai là các nhánh nhỏ phát triển ra từ nhánh lớn, các ý phụ thứ ba là các nhánh nhỏ hơn nữa phát triển ra từ nhánh thứ hai, cứ như thế cho đến hết các ý của bài. Sơ đồ tư duy giúp GV củng cố, hệ thống bài học nhanh và đầy đủ các kiến thức cơ bản của bài dạy. SV sẽ tiếp thu thuận lợi bài học vì khung bài đã hiện lên trên sơ đồ một cách có hệ thống. SV dùng sơ đồ này để tự học và ôn tập.

3.3. GV tổ chức hoàn thiện KN giải quyết vấn đề cho SV. Nhóm biện pháp này được đề xuất dựa trên mối quan hệ giữa đề xuất nhiệm vụ của GV với tính cách, kinh nghiệm sống của SV. Theo đó, SV sẽ có sự tham gia và đóng góp vào nhóm cũng khác nhau thông qua mức độ nhiệt tình, sự huy động kiến thức, vốn sống, KN đã có để giải quyết vấn đề. GV tạo

ra tình huống có vấn đề để kích thích SV suy nghĩ, huy động tất cả kiến thức, vốn sống và KN đã có và điều kiện học tập hiện hữu để giải quyết vấn đề.

Biện pháp này thực hiện theo trình tự sau: - GV gây hứng thú với việc giải quyết vấn đề cho SV bằng việc tìm thấy ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề gắn liền với thực tiễn đặt ra trước mắt và thực tiễn của việc vận dụng toàn bộ khả năng hiện có của bản thân như tri thức, KN, điều kiện học tập, nguồn thông tin, nguồn tài liệu tham khảo... SV tìm thấy hứng thú và tích cực tham gia giải quyết vấn đề; - GV tổ chức cho SV nhận thức rõ nhiệm vụ, yêu cầu của vấn đề, SV đọc kĩ vấn đề và xác định vấn đề cần giải quyết, xác định các phương pháp thực hiện. Một vấn đề đơn giản thường được triển khai theo 4 bước: nhận thức vấn đề, phác thảo các bước thực hiện, thực hiện, kiểm tra kết quả cuối cùng.

3.4. GV hoàn thiện KN tự kiểm soát và đánh giá cho SV. Trên cơ sở SV xác định thực trạng học tập của mình, so sánh đối chiếu với yêu cầu của các nhiệm vụ học tập đề ra, từ đó SV tự điều khiển, tự điều chỉnh hoạt động của mình nhằm nâng cao chất lượng hoạt động học tập. Để tự kiểm tra, đánh giá, SV phải có KN nhận thức, KN xác định mục tiêu của bài học, KN tham gia, thảo luận, KN hợp tác, KN tái hiện nội dung tri thức đã học bằng ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết.

Thông qua phương pháp DH, phương pháp kiểm tra, đánh giá của GV, thông qua các biện pháp tổ chức DH theo hướng phát triển năng lực thực hiện cho SV, thông qua quá trình thảo luận,... SV sẽ dần hình thành được KN tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động của mình để đạt được mục tiêu học tập đã đề ra. Cụ thể là SV tự đối chiếu kết quả của mình với đánh giá chuẩn để xác định mức độ thực hiện vấn đề đạt yêu cầu.

Như vậy, các biện pháp DH đã giúp SV nhận thức đầy đủ hơn, rõ ràng hơn về mục đích học tập, bồi dưỡng tình cảm tích cực với việc học tập môn học này, đến việc đi thực tế nghề nghiệp tương lai, tình thầy trò và tình bạn học cũng được phát triển, là động lực thúc đẩy SV tích cực, nỗ lực tìm tòi, khai thác hiệu quả các nguồn lực để phục vụ cho học tập. Đây chính là những nội lực làm cho chất lượng dạy và học được nâng cao một cách rõ rệt. Tuy nhiên các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo viên theo TCNL thực hiện không

(Xem tiếp trang 71)

chất... mà GV vận dụng các PPDH một cách linh hoạt, khéo léo sao cho phát huy tốt nhất sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo của cả GV và HV; tránh đơn điệu, cứng nhắc, gò bó theo cách nghĩ trước của GV. GV cũng cần kết hợp các PPDH chủ yếu nêu trên với các PPDH khác một cách thích hợp và hài hoà để thiết kế thành PPDH của riêng mình và tiến hành trong giờ dạy cụ thể nhằm phát huy được ưu điểm của các phương pháp cùng một lúc; khắc phục được những hạn chế của từng phương pháp. Việc lồng ghép nhiều PPDH vào nhau trong cùng một nội dung học tập còn giúp HV có thể kết hợp nhiều giác quan để nghe, nhìn, thảo luận, nhằm khắc phục hạn chế về ngôn ngữ, nâng cao hiệu quả học tập của HV.

Những đặc điểm của phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL về tâm lí, tính cách, nhận thức, ngôn ngữ, văn hóa, dân tộc, đời sống, trình độ học vấn ban đầu... có tác động chi phối rất lớn đến việc dạy và học. Vì vậy, cần chuyển từ “dạy học thụ động” thành “dạy học có sự tham gia tích cực của HV”, từ “dạy học tập trung vào việc dạy” thành dạy học tập trung vào việc học”, từ

“dạy kiến thức thành dạy cách học”. Có như vậy mới giúp HV vượt qua những khó khăn, rào cản gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc học nghề; có tâm lí tích cực, hứng thú để nâng cao năng lực, tham gia hiệu quả hơn vào các hoạt động sản xuất của gia đình và phát triển cộng đồng. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Quốc Khánh (chủ biên) (2012). *Người Khmer ở Nam Bộ, Việt Nam*. NXB Thông tấn.
- [2] Nguyễn Đức Trí - Hồ Ngọc Vinh (2013). *Phương pháp dạy học trong đào tạo nghề*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu xóa mù chữ và Giáo dục thường xuyên. *Phương pháp dạy học người lớn*. Đề tài B2001-49-22, Hà Nội. 2002.
- [4] Joe E. Heimlich - Emmalou Norland (1994). *Developing teaching style in adult education*. Jossey-Bass Publisher, San Francisco, America.
- [5] Michael Osborne - Muir Houston and Nuala Toman (2007). *The pedagogy of life long learning - Understanding effective teaching and learning in diverse context*. Routledge, London and New York.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên...

(Tiếp theo trang 67)

hướng TH bài bản, khoa học, hợp lí trong lựa chọn lượng kiến thức, kĩ năng thái độ. Từ đó, bài học ngày càng sinh động hơn, sát với thực tế hơn; sinh viên tin tưởng vào tay nghề GV và năng lực của bản thân sau khi ra trường. Qua đó, chất lượng đào tạo đã được nâng lên rõ rệt. Sinh viên sau khi ra trường có tay nghề của thợ bậc cao, phục vụ tốt cho các công ti nước ngoài (như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ).

Những kết quả trên một lần nữa khẳng định các giải pháp được nhà trường, Khoa đưa ra là vô cùng cấp thiết và có tính hiệu quả cao đối với bản thân Trường cũng như các trường nghề nói riêng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV, chất lượng đào tạo của các khoa chuyên môn và nhà trường. □

Tài liệu tham khảo

- [1] *Từ điển tiếng Việt* (1993). NXB Văn hoá.
- [2] Bùi Hiền (2001). *Từ điển Giáo dục học*. NXB Từ điển bách khoa.
- [3] Xavier Roegiers (1996). *Tích hợp hay làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường* (Đào Ngọc Quang - Nguyễn Ngọc Nhị biên dịch). NXB Giáo dục.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2011). *Quyết định số 579/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kì 2011-2020*.

Một số biện pháp nâng cao...

(Tiếp theo trang 87)

phản ánh tất cả các quan điểm của năng lực thực hiện mà mới chỉ đề cập đến một số đặc trưng nổi bật của năng lực thực hiện. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Như Ý (chủ biên 1999). *Đại từ điển tiếng Việt*. NXB Văn hóa - Thông tin.
- [2] Nguyễn Trọng Khanh (2011). *Phát triển năng lực tư duy kĩ thuật*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Bộ GD-ĐT (8/2015). *Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*.
- [4] Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- [5] Lê Đình Trung - Phan Thị Thanh Hội (2016). *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm.
- [6] Bộ GD-ĐT (2005). *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.
- [7] Đặng Thành Hưng (2001). *Các lí thuyết và mô hình giáo dục hướng vào người học ở phương Tây*. Viện Khoa học Giáo dục.
- [8] Vũ Trọng Nghị (2/2009). *Đào tạo theo năng lực thực hiện*. Tạp chí Giáo dục, số 41.